

Số: 2457/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao số lượng người làm việc
trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tỉnh Sơn La năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 871/TTr-SNV ngày 18 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Sơn La năm 2022 là 27.999 người, cụ thể:

1. Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 27.775 người (Trong đó, giao bổ sung 503 số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2022).

2. Số lượng người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập, tự đảm bảo một phần chi thường xuyên là 224 người.

(có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ tổng hợp, thẩm định Đề án vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, thuộc các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trình UBND tỉnh phê duyệt; quyết định giao cơ cấu ngạch, mã số, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức đối với các đơn vị theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Căn cứ số lượng người làm việc và cơ cấu ngạch, mã số, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được giao, chủ động bố trí, sắp xếp để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

b) Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 3174/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022; Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 điều chỉnh số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo năm 2022 đối với UBND huyện Mai Sơn; Quyết định số 1697/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 điều chỉnh số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 1933/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 điều chỉnh số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo năm 2022 đối với UBND thành phố Sơn La.//

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Nội vụ;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(10b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục

GIÁO SƠ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH SƠN LA HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **2457/QĐ-UBND** ngày **21** tháng 11 năm 2022)

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
	TỔNG CỘNG:		27999	27775	224	
A	LĨNH VỰC VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DU LỊCH		568	567	1	
I	CẤP TỈNH		183	182	1	
1	Thư viện tỉnh	NSNNĐB	28	28		
2	TT Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	NSNNĐB	35	35		
3	Nhà hát Ca múa nhạc	NSNNĐB	52	52		
4	Bảo tàng tỉnh Sơn La	43%	30	29	1	
5	Trung Tâm Văn hóa - Điện ảnh	NSNNĐB	38	38		
II	CẤP HUYỆN		385	385		
1	TT Truyền thông - Văn hóa Bắc Yên	NSNNĐB	27	27		
2	TT Truyền thông - Văn hóa Mai Sơn	NSNNĐB	37	37		
3	TT Truyền thông - Văn hóa Mộc Châu	NSNNĐB	34	34		
4	TT Truyền thông - Văn hóa Mường La	NSNNĐB	35	35		
5	TT Truyền thông - Văn hóa Phù Yên	NSNNĐB	38	38		
6	TT Truyền thông - Văn hóa Quỳnh Nhai	NSNNĐB	35	35		
7	TT Truyền thông - Văn hóa Sông Mã	NSNNĐB	29	29		
8	TT Truyền thông - Văn hóa Sốp Cộp	NSNNĐB	27	27		
9	TT Truyền thông - Văn hóa Thành phố	NSNNĐB	22	22		
10	TT Truyền thông - Văn hóa Thuận Châu	NSNNĐB	35	35		
11	TT Truyền thông - Văn hóa Vân Hồ	NSNNĐB	35	35		
12	TT Truyền thông - Văn hóa Yên Châu	NSNNĐB	31	31		
B	LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		112	102	10	
	CẤP TỈNH		112	102	10	
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	31%	84	74	10	
2	TT Thông tin (TT Công báo cũ)	NSNNĐB	16	16		
3	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	NSNNĐB	12	12		
C	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI		317	317		
I	CẤP TỈNH		304	304		
1	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La	NSNNĐB	222	222		
2	TT Bảo trợ xã hội	NSNNĐB	27	27		
3	TT điều trị &NDPHCNBN tâm thần	NSNNĐB	28	28		
4	TT Dịch vụ việc làm	NSNNĐB	11	11		
5	Trung tâm điều dưỡng người có công	NSNNĐB	16	16		
II	CẤP HUYỆN		13	13		
1	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy Sông Mã	NSNNĐB	13	13		
D	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN		409	409		
I	CẤP TỈNH		130	130		
1	TT Khuyến nông tỉnh	NSNNĐB	21	21		
2	Trạm kiểm dịch động vật Vân Hồ	NSNNĐB	6	6		
3	Các BQL khu bảo tồn thiên nhiên	NSNNĐB	103	103		
3.1	BQL Rừng đặc dụng Xuân Nha	NSNNĐB	19	19		

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
3.2	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La	NSNNĐB	20	20		
3.3	BQL Rừng đặc dụng Tà Xùa	NSNNĐB	18	18		
3.4	Rừng đặc dụng - phòng hộ Sốp Cộp	NSNNĐB	23	23		
3.5	Rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu	NSNNĐB	23	23		
II	CẤP HUYỆN		279	279		
	Các TT Dịch vụ nông nghiệp		279	279		
1	TT Dịch vụ nông nghiệp Bắc Yên	NSNNĐB	21	21		
2	TT Dịch vụ nông nghiệp Mai Sơn	NSNNĐB	26	26		
3	TT kỹ thuật nông nghiệp Mộc Châu	NSNNĐB	27	27		
4	TT Dịch vụ nông nghiệp Mường La	NSNNĐB	27	27		
5	TT Dịch vụ nông nghiệp Phù Yên	NSNNĐB	30	30		
6	TT Dịch vụ nông nghiệp Quỳnh Nhai	NSNNĐB	19	19		
7	TT Dịch vụ nông nghiệp Sông Mã	NSNNĐB	22	22		
8	TT Dịch vụ nông nghiệp Sốp Cộp	NSNNĐB	18	18		
9	TT Dịch vụ nông nghiệp thành phố	NSNNĐB	23	23		
10	TT Dịch vụ nông nghiệp Thuận Châu	NSNNĐB	27	27		
11	TT Dịch vụ nông nghiệp Vân Hồ	NSNNĐB	21	21		
12	TT Dịch vụ nông nghiệp Yên Châu	NSNNĐB	18	18		
D	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		25	23	2	
	TT Thông tin và Ứng dụng KH&CN	14%	25	23	2	
E	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG		207	111	96	
I	CẤP TỈNH		207	111	96	
1	TT Công nghệ thông tin tài nguyên và MT	26%	22	6	16	
2	TT Quan trắc môi trường	82%	27	2	25	
3	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	NSNNĐB	9	9		
4	Văn phòng đăng ký đất đai	15%	149	94	55	
4.1	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh		20	20		
4.2	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sơn La		8	8		
4.3	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mộc Châu		7	7		
4.4	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vân Hồ		5	5		
4.5	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phù Yên		5	5		
4.6	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Châu		6	6		
4.7	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bắc Yên		6	6		
4.8	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mai Sơn		7	7		
4.9	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên Châu		6	6		
4.10	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Sông Mã		6	6		
4.11	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Sốp Cộp		6	6		
4.12	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quỳnh Nhai		6	6		
4.13	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mường La		6	6		
II	CẤP HUYỆN		0	0		
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố	TCCTX	0	0		
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất Mộc Châu	TCCTX	0	0		
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất Vân Hồ	TCCTX	0	0		
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất Phù Yên	TCCTX	0	0		
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thuận Châu	TCCTX	0	0		
F	LĨNH VỰC TƯ PHÁP		15	15		
1	TT Trợ giúp pháp lý	NSNNĐB	15	15		

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
2	TT Dịch vụ đấu giá tài sản	TCCTX	0	0		
3	Phòng Công chứng số 1	TCCTX	0	0		
4	Phòng Công chứng số 2	TCCTX	0	0		
H	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP KHÁC		65	54	11	
1	TT Lưu trữ lịch sử	55%	12	10	2	
2	TT Xúc tiến đầu tư	NSNNĐB	18	18		
3	TT Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	12%	8	6	2	
4	TT Dịch vụ, tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	26%	13	6	7	
5	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	NSNNĐB	14	14		
K	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC		23962	23917	45	
I	CẤP TỈNH		2898	2853	45	
a	Khối THPT		1702	1702		
1	THPT Tân Lang		44	44		
2	THPT Phù Yên		77	77		
3	THPT Sông Mã		72	72		
4	THPT Chiềng Khương		51	51		
5	THPT Co Nòi		54	54		
6	THPT Mường Lầm		50	50		
7	THPT Gia Phù		73	73		
8	THPT Mường Bú		40	40		
9	THPT Chu Văn Thỉnh		70	70		
10	THPT Mường Giôn		35	35		
11	THPT Mường La		65	65		
12	THPT Co Mạ		36	36		
13	THPT Thảo Nguyên		62	62		
14	THPT Bắc Yên		64	64		
15	THPT Phiêng Khoài		33	33		
16	THPT Tô Hiệu		87	87		
17	THPT Chuyên		102	102		
18	THPT Chiềng Sinh		66	66		
19	THPT Yên Châu		62	62		
20	THPT Mộc Lỵ		70	70		
21	THPT Tân Lập		31	31		
22	THPT Vân Hồ		40	40		
23	THPT Thuận Châu		70	70		
24	THPT Bình Thuận		36	36		
25	THPT Tông Lệnh		71	71		
26	THPT Sốp Cộp		62	62		
27	THPT Quỳnh Nhai		60	60		
28	THPT Mai Sơn		86	86		
29	THPT Mộc Hạ		33	33		
b	Khối THCS&THPT		112	112		
1	THCS&THPT Nguyễn Du		50	50		
2	THCS&THPT Chiềng Sơn		62	62		
c	Khối PTDT Nội trú		415	415		
1	PTDT Nội trú tỉnh		56	56		
2	PTDT Nội trú Mộc Châu		38	38		
3	PTDT Nội trú Mai Sơn		33	33		

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
4	PTDT Nội trú Sông Mã		34	34		
5	PTDT Nội trú Sốp Cộp		29	29		
6	PTDT Nội trú Thuận Châu		33	33		
7	PTDT Nội trú Phù Yên		34	34		
8	PTDT Nội trú Quỳnh Nhai		32	32		
9	PTDT Nội trú Mường La		34	34		
10	PTDT Nội trú Yên Châu		35	35		
11	PTDT Nội trú Bắc Yên		30	30		
12	PTDT Nội trú Vân Hồ		27	27		
d	Trung tâm GDTX huyện, thành phố		157	157		
1	Trung tâm giáo dục thường xuyên Mộc Châu		12	12		
2	Trung tâm giáo dục thường xuyên Vân Hồ		15	15		
3	Trung tâm giáo dục thường xuyên Sông Mã		20	20		
4	Trung tâm giáo dục thường xuyên Sốp Cộp		15	15		
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên Quỳnh Nhai		15	15		
6	Trung tâm giáo dục thường xuyên Phù Yên		15	15		
7	Trung tâm giáo dục thường xuyên Yên Châu		10	10		
8	Trung tâm giáo dục thường xuyên Mai Sơn		15	15		
9	Trung tâm giáo dục thường xuyên Thuận Châu		15	15		
10	Trung tâm giáo dục thường xuyên Bắc Yên		10	10		
11	Trung tâm giáo dục thường xuyên Mường La		15	15		
e	Khối trung tâm hướng nghiệp dạy nghề		38	38		
1	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	15%	38	38		
f	Khối chuyên nghiệp		474	429	45	
1	Trường Cao đẳng Y tế	24%	72	62	10	
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ	50%	75	60	15	
3	Trường Cao đẳng Sơn La	28%	270	250	20	
4	Trường Trung cấp Văn hóa, nghệ thuật và Du lịch	24%	39	39		
5	Trường Trung cấp Luật Tây Bắc		18	18		
II	CẤP HUYỆN		21064	21064		
1	HUYỆN MUỐNG LA		1796	1796		
a	Khối mầm non		549	549		
1	Trường MN Ban Mai		13	13		
2	Trường MN Chiềng Công		27	27		
3	Trường MN Chiềng Hoa		30	30		
4	Trường MN Hoa Ban		21	21		
5	Trường MN Hoa Hồng		24	24		
6	Trường MN Hua Trai		30	30		
7	Trường MN Mường Chùm		33	33		
8	Trường MN Mường Trai		15	15		
9	Trường MN Nậm Giôn		23	23		
10	Trường MN Nậm Pấm		26	26		
11	Trường MN Pi Toong		36	36		
12	Trường MN Tạ Bú		31	31		
13	Trường MN Ít Ong		81	81		
14	Trường MN Chiềng Lao		54	54		
15	Trường MN Mường Bú		56	56		
16	Trường MN Ngọc Chiến		49	49		

TT	 Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
b	Cấp tiểu học		540	540		
1	Trường TH Chiềng Công		44	44		
2	Trường TH Ít Ong		77	77		
3	Trường TH Chiềng Lao		77	77		
4	Trường TH Mường Bú		90	90		
5	Trường TH Ngọc Chiến		76	76		
6	Trường TH Chiềng Hoa		56	56		
7	Trường TH Mường Chùm		62	62		
8	Trường TH Pi Toong		58	58		
c	khối THCS		325	325		
1	Trường THCS Chiềng Hoa		32	32		
2	Trường THCS Chiềng Lao		45	45		
3	Trường THCS Mường Chùm		33	33		
4	Trường THCS Mường Bú		51	51		
5	Trường THCS Ngọc Chiến		45	45		
6	Trường THCS Pi Toong		38	38		
7	Trường THCS Ít Ong		52	52		
8	Trường PTDT BT THCS Chiềng Công		29	29		
d	Khối TH & THCS		382	382		
1	Trường TH&THCS Nậm Păm		55	55		
2	Trường TH&THCS Chiềng San		55	55		
3	Trường TH&THCS Hua Trai		60	60		
4	Trường TH&THCS Tạ Bú		60	60		
5	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Giôn		55	55		
6	Trường TH&THCS Chiềng Ân		36	36		
7	Trường TH&THCS Chiềng Muôn		30	30		
8	Trường TH&THCS Mường Trai		31	31		
2	Huyện Mai Sơn		2618	2618		
a	Khối Mầm non		811	811		
1	Trường MN Cò Nòi		36	36		
2	Trường MN Cò Nòi 1		52	52		
3	Trường MN Chiềng Ban		38	38		
4	Trường MN Chiềng Chăn		34	34		
5	Trường MN Chiềng Chung		30	30		
6	Trường MN Chiềng Dong		20	20		
7	Trường MN Chiềng Kheo		22	22		
8	Trường MN Chiềng Lương		47	47		
9	Trường MN Chiềng Mai		26	26		
10	Trường MN Chiềng Mung		46	46		
11	Trường MN Chiềng Nọi		29	29		
12	Trường MN Chiềng Sung		30	30		
13	Trường MN Chiềng Ve		21	21		
14	Trường MN Hoa Hồng		38	38		
15	Trường MN Mường Bằng		34	34		
16	Trường MN Mường Bon		30	30		
17	Trường MN Mường Chanh		26	26		
18	Trường MN Nà Sản		42	42		
19	Trường MN Nà Bó		34	34		

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
20	Trường MN Nà Ốt		28	28		
21	Trường MN Phiêng Cầm		43	43		
22	Trường MN Phiêng Pần		51	51		
23	Trường MN Tà Hộc		23	23		
24	Trường MN Tô Hiệu		31	31		
b	Khối Tiểu học		299	299		
1	Trường TH Phiêng Cầm 2		36	36		
2	Trường TH thị trấn Hát Lót		46	46		
3	Trường TH Cò Nòi		76	76		
4	Trường TH Chiềng Lương		46	46		
5	Trường TH Chiềng Nọi		44	44		
6	Trường TH Phiêng Pần		51	51		
c	Khối THCS		114	114		
1	Trường THCS 19/5		51	51		
2	Trường THCS Chất Lượng Cao		37	37		
3	Trường PTDTBT THCS Chiềng Nọi		26	26		
d	Liên cấp TH-THCS		1394	1394		
1	Trường TH&THCS Bình Minh		62	62		
2	Trường TH&THCS Chiềng Ban		58	58		
3	Trường TH&THCS Chiềng Chăn		75	75		
4	Trường TH&THCS Chiềng Chung		59	59		
5	Trường TH&THCS Chiềng Dong		32	32		
6	Trường TH&THCS Chiềng Kheo		46	46		
7	Trường TH&THCS Chiềng Lương		59	59		
8	Trường TH&THCS Chiềng Mai		52	52		
9	Trường TH&THCS Chiềng Mung		64	64		
10	Trường TH&THCS Chiềng Sung		68	68		
11	Trường TH&THCS Chiềng Ve		42	42		
12	Trường TH&THCS Chu Văn Thịnh		65	65		
13	Trường TH&THCS Hoàng Văn Thụ		44	44		
14	Trường TH&THCS Mường Bằng		80	80		
15	Trường TH&THCS Mường Bon		55	55		
16	Trường TH&THCS Mường Chanh		44	44		
17	Trường TH&THCS Nà Ban		55	55		
18	Trường TH&THCS Nà Bó		67	67		
19	Trường TH&THCS Nà Sản		63	63		
20	Trường TH&THCS Tà Hộc		60	60		
21	Trường TH&THCS Tô Hiệu		64	64		
22	Trường PTDTBT TH&THCS Nà Ốt		48	48		
23	Trường PTDTBT TH&THCS Phiêng Cầm		68	68		
24	Trường PTDTBT TH&THCS Phiêng Pần		64	64		
3	HUYỆN YÊN CHÂU		1442	1442		
a	Khối Mầm non		414	414		
1	Trường MN Ánh Sao, xã Chiềng Pần		19	19		
2	Trường MN Hoa Ban, xã Chiềng On		37	37		
3	Trường MN Hoa Đào, xã Chiềng Tương		27	27		
4	Trường MN Hoa Hồng, xã Yên Sơn		24	24		
5	Trường MN Hoa Huệ, xã Phiêng Khoài		23	23		

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
6	Trường MN Hoa Mai, xã Phiêng Khoài		39	39		
7	Trường MN Hoà Bình, xã Sập Vạt		19	19		
8	Trường MN Hoà Mi, xã Chiềng Sàng		19	19		
9	Trường MN Hương Xuân, xã Mường Lựm		20	20		
10	Trường MN Tuổi Thơ, xã Chiềng Khoi		14	14		
11	Trường MN Bình Minh, xã Chiềng Đông		37	37		
12	Trường MN Hương Xoài, xã Chiềng Hặc		28	28		
13	Trường MN Sơn Ca, xã Lóng Phiêng		32	32		
14	Trường MN Sao Mai, xã Tú Nang		38	38		
15	Trường MN Thủy Tiên		38	38		
b	Khối tiểu học		414	414		
16	Trường TH Chiềng Đông A		31	31		
17	Trường TH Chiềng Đông B		27	27		
18	Trường TH Chiềng Hặc		24	24		
19	Trường TH Tà Vài		30	30		
20	Trường TH Chiềng On		27	27		
21	Trường TH Nà Cài		33	33		
22	Trường TH Kim Chung		45	45		
23	Trường TH Lao Khô		28	28		
24	Trường TH Lóng Phiêng A		22	22		
25	Trường TH Lóng Phiêng B		27	27		
26	Trường TH Tú Nang		37	37		
27	Trường TH Chiềng Tương		49	49		
28	Trường TH Thị Trấn		34	34		
c	Khối THCS		234	234		
29	Trường THCS Chiềng Đông		33	33		
30	Trường THCS Chiềng Hặc		25	25		
31	Trường PTDTBT THCS Chiềng On		31	31		
32	Trường THCS Lóng Phiêng		24	24		
33	Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn		23	23		
34	Trường THCS Phiêng Khoài		32	32		
35	Trường THCS Tú Nang		20	20		
36	Trường THCS Thị Trấn		23	23		
37	Trường PTDTBT-THCS Chiềng Tương		23	23		
d	Khối TH&THCS		380	380		
38	Trường TH&THCS Chiềng Khoi		31	31		
39	Trường TH&THCS Chiềng Păn		40	40		
40	Trường TH&THCS Chiềng Sàng		46	46		
41	Trường TH&THCS Đông Bâu		40	40		
42	Trường TH&THCS Liên Chung		49	49		
43	Trường TH&THCS Sập Vạt		45	45		
44	Trường TH&THCS Yên Sơn		39	39		
45	Trường TH&THCS Tà Làng		40	40		
46	Trường TH&THCS Mường Lựm		50	50		
4	HUYỆN PHÙ YÊN		2190	2190		
a	Khối Mầm non		686	686		
1	Trường MN Ánh Sao, Kim bon		31	31		
2	Trường MN Ban Mai Suối Tọ		24	24		

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
3	Trường MN Bình Minh, Đá đỏ		11	11		
4	Trường MN Đa Giang Tường Phong		13	13		
5	Trường MN Gia Phú		37	37		
6	Trường MN Hoa Ban, Mường Bang		28	28		
7	Trường MN Hoa Đào Suối Bau		24	24		
8	Trường MN Huy Bắc		28	28		
9	Trường MN Huy Hạ		38	38		
10	Trường MN Huy Tân		30	30		
11	Trường MN Huy Tường		17	17		
12	Trường MN Huy Thượng		29	29		
13	Trường MN Mường Cơi		37	37		
14	Trường MN Mường Do		22	22		
15	Trường MN Mường Lang		18	18		
16	Trường MN Mường Thái		28	28		
17	Trường MN Phong Lan, Nam Phong		13	13		
18	Trường MN Sập Xa		16	16		
19	Trường MN Sơn Ca, Bắc Phong		14	14		
20	Trường MN Tân Lang		29	29		
21	Trường MN Tân Phong		14	14		
22	Trường MN Tường Hạ		17	17		
23	Trường MN Tường Phù		32	32		
24	Trường MN Thủy Tiên		13	13		
25	Trường MN Quang Huy		40	40		
26	Trường MN Thị Trấn		49	49		
27	Trường MN Tường Thượng		34	34		
b	Khối Tiểu học		233	233		
28	Trường TH Gia Phú		47	47		
29	Trường TH Suối Tọ II		16	16		
30	Trường TH Thị Trấn		54	54		
31	Trường TH Mường Cơi		53	53		
32	Trường TH Quang Huy		63	63		
c	Khối THCS		140	140		
33	Trường THCS Gia Phú		35	35		
34	Trường THCS Mường Cơi		28	28		
35	Trường THCS Quang Huy		27	27		
36	Trường THCS Thị Trấn		30	30		
37	Trường THCS Võ Thị Sáu		20	20		
d	Khối Liên cấp TH & THCS		1131	1131		
38	Trường TH&THCS Đá Đỏ		34	34		
39	Trường TH&THCS Huy Bắc		57	57		
40	Trường TH&THCS Huy Hạ		62	62		
41	Trường TH&THCS Huy Tân		62	62		
42	Trường TH&THCS Huy Thượng		44	44		
43	Trường PTDTBT TH&THCS Kim Bon		94	94		
44	Trường PTDTBT TH&THCS Mường Bang		67	67		
45	Trường TH&THCS Mường Do		50	50		
46	Trường TH&THCS Mường Lang		36	36		
47	Trường TH&THCS Sập Xa		34	34		

TT	 Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
48	Trường TH&THCS Suối Bau		58	58		
49	Trường PTDTBT TH&THCS Suối Tọ		65	65		
50	Trường TH&THCS Tân Lang		71	71		
51	Trường TH&THCS Tân Phong		30	30		
52	Trường TH&THCS Tường Hạ		33	33		
53	Trường TH&THCS Tường Phù		53	53		
54	Trường TH&THCS Tường Thượng I		36	36		
55	Trường TH&THCS Bắc Phong		30	30		
56	Trường TH&THCS Nam Phong		30	30		
57	Trường TH&THCS Tường Tiến		30	30		
58	Trường TH&THCS Tường Phong		33	33		
59	Trường TH&THCS Tường Thượng II		31	31		
60	Trường TH&THCS Huy Tường		33	33		
61	Trường PTDTBT TH&THCS Mường Thái		58	58		
5	HUYỆN BẮC YÊN		1373	1373		
a	Khối Mầm non		426	426		
1	Trường MN Ánh Dương, Hua Nhân		28	28		
2	Trường MN Ánh Sao, Tạ Khoa		24	24		
3	Trường MN Ban Mai, Phiêng Ban		27	27		
4	Trường MN Hoa Đào, Háng Đồng		22	22		
5	Trường MN Hoa Phượng, Chiềng Sại		24	24		
6	Trường MN Hoà Mỹ, Mường Khoa		27	27		
7	Trường MN Hồng Ngải		28	28		
8	Trường MN Hướng Dương, Pắc Ngà		32	32		
9	Trường MN Song Pe		24	24		
10	Trường MN Sơn Ca, Phiêng Côn		16	16		
11	Trường MN xã Làng Chếu		24	24		
12	Trường MN xã Tà Xùa		25	25		
13	Trường MN xã Xím Vàng		26	26		
14	Trường MN Vàng Anh, Chim Vàn		33	33		
15	Trường MN Bình Minh, Hang Chú		29	29		
16	Trường MN Hoa Ban, thị trấn		37	37		
b	Khối tiểu học		397	397		
17	Trường TH Chiềng Sại		29	29		
18	Trường TH Chim Vàn		43	43		
19	Trường TH Làng Chếu		38	38		
20	Trường TH Mường Khoa		36	36		
21	Trường TH Pắc Ngà		51	51		
22	Trường TH Tạ Khoa		32	32		
23	Trường TH Song Pe		38	38		
24	Trường TH Phiêng Ban		45	45		
25	Trường PTDTBT-TH Hang Chú		37	37		
26	Trường PTDTBT-TH Hua Nhân		48	48		
c	Khối THCS		229	229		
27	Trường THCS Chim Vàn		25	25		
28	Trường THCS Làng Chếu		19	19		
29	Trường THCS Mường Khoa		20	20		
30	Trường THCS Pắc Ngà		31	31		

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
31	Trường THCS Phiêng Ban		21	21		
32	Trường THCS Sông Pe		21	21		
33	Trường THCS Tạ Khoa		21	21		
34	Trường PTDTBT-THCS Chiềng Sại		22	22		
35	Trường PTDTBT-THCS Hang Chú		23	23		
36	Trường PTDTBT-THCS Hua Nhân		26	26		
d	Khối liên cấp TH & THCS		321	321		
37	Trường Tiểu học - THCS xã Tà Xùa		50	50		
38	Trường PTDT BT Tiểu học - THCS xã Hồng Ngài		62	62		
39	Trường PTDT Bán Trú Tiểu học -THCS Xím Vàng		47	47		
40	Trường Tiểu học -THCS Phiêng Côn		31	31		
41	Trường Tiểu học - THCS xã Háng Đồng		55	55		
42	Trường Tiểu học - THCS Thị trấn		76	76		
6	HUYỆN THUẬN CHÂU		2511	2511		
a	Khối Mầm Non		735	735		
1	Trường MN Thảo Nguyên Ế Tòng		16	16		
2	Trường MN 1/6 Nậm Lầu		38	38		
3	Trường MN 19/5 Phổng Lập		23	23		
4	Trường MN 2/9 Bó Mười		29	29		
5	Trường MN Ánh Dương Nong Lay		17	17		
6	Trường MN Ánh Hồng Liệp Tè		20	20		
7	Trường MN Ánh Sao Púng Tra		17	17		
8	Trường MN Ban Mai Thôm Mòn		24	24		
9	Trường MN Bình Minh Co Mạ		31	31		
10	Trường MN Co Tòng		19	19		
11	Trường MN Hoa Ban Tông Lạnh		43	43		
12	Trường MN Hoa Đào Phổng Lãng		27	27		
13	Trường MN Hoa Hồng Chiềng Ly		36	36		
14	Trường MN Mầm non Hoa Mai Mường Ế		26	26		
15	Trường MN Hoa Sen Bon Phặng		25	25		
16	Trường MN Hoa Sữa Muối Nội		15	15		
17	Trường MN Họa Mi Chiềng Pắc		24	24		
18	Trường MN Long Hẹ		19	19		
19	Trường MN Măng non Bản Lầm		19	19		
20	Trường MN Ngọc Lan Chiềng Ngâm		24	24		
21	Trường MN Kim Đồng Chiềng Bôm		29	29		
22	Trường MN Thủy Tiên Phổng Lái		34	34		
23	Trường MN Pá Lông		15	15		
24	Trường MN Phong Lan Mường Khiêng		30	30		
25	Trường MN Tuổi Thơ Mường Bám		35	35		
26	Trường MN Vành Khuyên Chiềng La		14	14		
27	Trường MN Võ Thị Sáu Chiềng Pha		31	31		
28	Trường MN Sao Mai Tông Cọ		28	28		
29	Trường MN Sơn Ca Thị trấn		27	27		
b	Khối tiểu học		635	635		
1	Trường TH Phổng Lái		52	52		
2	Trường TH Co Mạ 1		33	33		
3	Trường TH Co Mạ 2		17	17		

TT	 Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
4	Trường TH Chiềng Ly		43	43		
5	Trường TH Chiềng Bôm		35	35		
6	Trường TH Chiềng Ngâm		29	29		
7	Trường TH Chiềng Pha		41	41		
8	Trường TH Liệp Tè		30	30		
9	Trường TH Mường Bám 1		26	26		
10	Trường TH Mường Bám 2		31	31		
11	Trường TH Mường É		38	38		
12	Trường TH Mường Khiêng 1		34	34		
13	Trường TH Mường Khiêng 2		30	30		
14	Trường TH Nậm Lầu		49	49		
15	Trường TH Phổng Lập		30	30		
16	Trường TH Tông Cọ		36	36		
17	Trường TH Tông Lạnh		52	52		
18	Trường TH Thị trấn		29	29		
c	Khối TH & THCS		664	664		
1	Trường TH&THCS Bản Lầm		44	44		
2	Trường TH&THCS Bon Phặng		44	44		
3	Trường TH&THCS Bó Mười A		55	55		
4	Trường TH&THCS Bó Mười B		36	36		
5	Trường TH&THCS Co Tông		32	32		
6	Trường TH&THCS Chiềng La		32	32		
7	Trường TH&THCS Chiềng Pắc		47	47		
8	Trường TH&THCS É Tông		39	39		
9	Trường TH&THCS Muối Nội		37	37		
10	Trường TH&THCS Ninh Thuận		39	39		
11	Trường TH&THCS Nong Lay		37	37		
12	Trường TH&THCS Púng Tra		36	36		
13	Trường TH&THCS Phổng Lãng		52	52		
14	Trường TH&THCS Thôm Mòn		55	55		
15	Trường TH&THCS Long Hẹ		47	47		
16	Trường TH&THCS Pá Lông		32	32		
d	Khối THCS		477	477		
1	Trường THCS Bình Thuận		38	38		
2	Trường THCS Chiềng Bôm		29	29		
3	Trường THCS Chiềng Ly		30	30		
4	Trường THCS Chiềng Ngâm		29	29		
5	Trường THCS Chiềng Pha		30	30		
6	Trường THCS Chu Văn An		27	27		
7	Trường THCS Liệp Tè		20	20		
8	Trường THCS Mường Bám		37	37		
9	Trường THCS Mường É		30	30		
10	Trường THCS Mường Khiêng		46	46		
11	Trường THCS Nậm Lầu		29	29		
12	Trường THCS Phổng Lập		26	26		
13	Trường THCS Tông Cọ		29	29		
14	Trường THCS Tông Lạnh		43	43		
15	Trường PTDTBT THCS Co Mạ		34	34		

TT	 Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
7	HUYỆN QUỲNH NHAI		1280	1280		
a	Khối học Mầm non		432	432		
1	Trường MN Ban Mai		28	28		
2	Trường MN Cà Nàng		25	25		
3	Trường MN Chiềng Khoang		40	40		
4	Trường MN Chiềng Ôn		23	23		
5	Trường MN Hoa Ban		37	37		
6	Trường MN Hoa Đào		44	44		
7	Trường MN Hoa Hồng		29	29		
8	Trường MN Họa My		23	23		
9	Trường MN Mường Chiên		11	11		
10	Trường MN Mường Giôn		43	43		
11	Trường MN Mường Sại		28	28		
12	Trường MN Nậm Ét		36	36		
13	Trường MN Sơn Ca		29	29		
14	Trường MN Mường Giàng		36	36		
b	Khối tiểu học		228	228		
1	Trường TH Chiềng Bằng		29	29		
2	Trường TH Chiềng Khay		57	57		
3	Trường TH Kim Đồng		41	41		
4	Trường TH Mường Giàng		41	41		
5	Trường TH Mường Giôn		39	39		
6	Trường TH Phiêng Mút		21	21		
c	Khối THCS		160	160		
1	Trường THCS Chiềng Bằng		19	19		
2	Trường THCS Mường Giôn		41	41		
3	Trường THCS Mường Giàng		29	29		
4	Trường THCS Nguyễn Tất Thành		31	31		
5	Trường PTDTBT THCS Chiềng Khay		40	40		
d	Khối TH&THCS		460	460		
1	Trường TH&THCS Bình Minh		42	42		
2	Trường TH&THCS Cà Nàng		54	54		
3	Trường TH&THCS Chiềng Khoang		75	75		
4	Trường TH&THCS Chiềng Ôn		48	48		
5	Trường TH&THCS Lả Giôn		55	55		
6	Trường TH&THCS Mường Chiên		25	25		
7	Trường TH&THCS Mường Sại		50	50		
8	Trường TH&THCS Pá Ma Pha Khinh		40	40		
9	Trường TH&THCS Nậm Ét		71	71		
8	HUYỆN SÔNG MÃ		2258	2258		
a	Khối Mầm non		655	655		
1	Trường Mầm non Anh Đào Chiềng Sơ		32	32		
2	Trường Mầm non Ban Mai Huổi Một		37	37		
3	Trường Mầm non Biên Cương Mường Sại		27	27		
4	Trường Mầm non Bình Minh Mường Hung		38	38		
5	Trường Mầm non Hoa Ban Yên Hưng		30	30		
6	Trường Mầm non Hoa Cúc Đứa Mòn		36	36		
7	Trường Mầm non Hoa Đào Mường Cai		33	33		



TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
8	Trường Mầm non Hoa Hồng Chiềng Khương		44	44		
9	Trường Mầm non Hoa Lan Nậm Ty		43	43		
10	Trường Mầm non Hoa Mai Nậm Mẩn		21	21		
11	Trường Mầm non Họa My Chiềng En		26	26		
12	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ Bó Sinh		21	21		
13	Trường Mầm non Hương Sen Chiềng Cang		42	42		
14	Trường Mầm non Hoa Sữa Pú Bả		19	19		
15	Trường Mầm non Sơn Ca Chiềng Phung		25	25		
16	Trường Mầm non thị trấn Sông Mã		49	49		
17	Trường Mầm non Tuổi Hoa Mường Lầm		25	25		
18	Trường Mầm non 8/3 Chiềng Khoong		53	53		
19	Trường Mầm non Ánh Dương xã Nà Nghịu		54	54		
b	Khối Tiểu học		757	757		
1	Trường Tiểu học Bản Mé xã Nà Nghịu		42	42		
2	Trường Tiểu học Chiềng Khoong		40	40		
3	Trường Tiểu học Hải Sơn xã Chiềng Khoong		46	46		
4	Trường Tiểu học Hương Nghịu xã Nà Nghịu		26	26		
5	Trường Tiểu học Nà Nghịu		36	36		
6	Trường Tiểu học thị trấn Sông Mã		50	50		
7	Trường Tiểu học Chiềng Khương		70	70		
8	Trường Tiểu học Chiềng Cang		79	79		
9	Trường Tiểu học Mường Hung		61	61		
10	Trường Tiểu học Mường Cai		46	46		
11	Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Một		50	50		
12	Trường Tiểu học Chiềng Sơ		54	54		
13	Trường Tiểu học Yên Hưng		39	39		
14	Trường Tiểu học Đứa Mòn		55	55		
15	Trường PTDTBT Tiểu học Nậm Ty		63	63		
c	Khối THCS		478	478		
1	Trường THCS Chiềng Cang		47	47		
2	Trường THCS Chiềng Khoong		54	54		
3	Trường THCS Chiềng Khương		46	46		
4	Trường THCS Chiềng Sơ		33	33		
5	Trường THCS Mường Hung		37	37		
6	Trường THCS Nà Nghịu		45	45		
7	Trường THCS thị trấn Sông Mã		47	47		
8	Trường THCS Yên Hưng		28	28		
9	Trường PTDTBT THCS Đứa Mòn		33	33		
10	Trường PTBTBT THCS Huổi Một		35	35		
11	Trường PTBTBT THCS Mường Cai		31	31		
12	Trường PTDTBT THCS Nậm Ty		42	42		
d	Khối Liên cấp TH-THCS		368	368		
1	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mường Sai		55	55		
2	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Mẩn		45	45		
3	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Bó Sinh		63	63		
4	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Phung		55	55		
5	Trường Tiểu học và THCS Mường Lầm		55	55		
6	Trường Tiểu học và THCS Chiềng En		57	57		

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
7	Trường Tiểu học và THCS Pú Bảu		38	38		
9	HUYỆN SÓP CỘP		989	989		
a	Khối Mầm non		344	344		
1	Trường MN Ban Mai Nậm Lạnh		26	26		
2	Trường MN Biên Cương Mường Lèo		27	27		
3	Trường MN Hoa Đào Púng Bánh		41	41		
4	Trường MN Hoà Mi Dồm Cang		29	29		
5	Trường MN Sơn Ca Sam Kha		28	28		
6	Trường MN Hoa Phượng Đỏ Sốp Cộp		57	57		
7	Trường MN Hoa Ban Mường Và		70	70		
8	Trường MN Hoa Phong Lan Mường Lạn		66	66		
b	Khối Tiểu học		124	124		
1	Trường PTDTBT TH Mường Lạn		73	73		
2	Trường Tiểu học Púng Bánh		51	51		
c	Khối trung học cơ sở		77	77		
1	Trường THCS Púng Bánh		33	33		
2	Trường PTDTBT-THCS Mường Lạn		44	44		
d	Khối liên cấp TH & THCS		444	444		
1	Trường PTDTBT TH&THCS Nà Khoang		68	68		
2	Trường PTDTBTTH&THCS Mường Lèo		59	59		
3	Trường TH&THCS Mường Và		70	70		
4	Trường TH-THCS Dồm Cang		54	54		
5	Trường PTDT BT TH&THCS Nậm Lạnh		65	65		
6	Trường TH&THCS Sốp Cộp		73	73		
7	Trường PTDT BT TH&THCS Sam Kha		55	55		
10	THÀNH PHỐ SON LA		1467	1467		
a	Khối mầm non		506	506		
1	MN Bế Văn Đàn		28	28		
2	MN Chiềng Cơi		25	25		
3	MN Chiềng Cọ		34	34		
4	MN Chiềng Đen		38	38		
5	MN Chiềng Lề		35	35		
6	MN Chiềng Sinh		38	38		
7	MN Chiềng Xôm		30	30		
8	MN Hoa Hồng		24	24		
9	MN Hoa Phượng		36	36		
10	MN Hua La		45	45		
12	MN Sao Mai		25	25		
13	MN Tô Hiệu		36	36		
11	MN Lò Văn Giá		55	55		
14	MN Quyết Thắng		57	57		
b	Khối Tiểu học		384	384		
15	Trường TH Chiềng Đen		49	49		
16	Trường TH Chiềng Lề		53	53		
17	Trường TH Chiềng Sinh		42	42		
18	Trường TH Hua La		54	54		
19	Trường TH Kim Đồng		32	32		
20	Trường TH Lò Văn Giá		37	37		



TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
21	Trường TH Quyết Thắng		36	36		
22	Trường TH Trần Quốc Toàn		36	36		
23	Trường TH Tô Hiệu		45	45		
c	Khối Trung học cơ sở		329	329		
24	Trường THCS Chiềng An		33	33		
25	Trường THCS Chiềng Đen		27	27		
26	Trường THCS Chiềng Sinh		53	53		
27	Trường THCS Hua La		38	38		
28	Trường THCS Lê Quý Đôn		48	48		
29	Trường THCS Nguyễn Trãi		49	49		
30	Trường THCS Quyết Thắng		48	48		
31	Trường THCS Tô Hiệu		33	33		
d	Khối TH&THCS		248	248		
32	Trường TH&THCS Chiềng Cọ		52	52		
35	Trường TH&THCS Chiềng Xôm		49	49		
33	Trường TH&THCS Chiềng Ngần A		44	44		
34	Trường TH&THCS Chiềng Ngần B		48	48		
36	Trường TH&THCS Quyết Tâm		55	55		
11	HUYỆN VÂN HỒ		1220	1220		
a	Khối Mầm Non		413	413		
1	Trường MN Chiềng Khoa		34	34		
2	Trường MN Chiềng Xuân		24	24		
3	Trường MN Chiềng Yên		23	23		
4	Trường MN Liên Hòa		24	24		
5	Trường MN Mường Men		17	17		
6	Trường MN Mường Tè		27	27		
7	Trường MN Quang Minh		24	24		
8	Trường MN Song Khủa		32	32		
9	Trường MN Suối Bàng		23	23		
10	Trường MN Tân Xuân		32	32		
11	Trường MN Tô Múa		30	30		
12	Trường MN Xuân Nha		26	26		
13	Trường MN Lóng Luông		42	42		
14	Trường MN Vân Hồ		55	55		
b	Khối tiểu học		141	141		
1	Trường TH Lóng Luông		61	61		
2	Trường TH Vân Hồ		80	80		
c	Khối THCS		66	66		
1	Trường THCS Lóng Luông		31	31		
2	Trường THCS Vân Hồ		35	35		
d	Khối liên cấp TH&THCS		600	600		
1	Trường TH&THCS Quang Minh		30	30		
2	Trường TH&THCS Chiềng Khoa		59	59		
3	Trường TH&THCS Chiềng Yên		52	52		
4	Trường TH&THCS Liên Hòa		37	37		
5	Trường TH&THCS Mường Men		29	29		
6	Trường TH&THCS Mường Tè		50	50		
7	Trường TH&THCS Song Khủa		59	59		

TT	 Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
8	Trường TH&THCS Suối Bàng		43	43		
9	Trường TH&THCS Tân Xuân		67	67		
10	Trường TH&THCS Tô Múa		64	64		
11	Trường TH&THCS Chiềng Xuân		52	52		
12	Trường TH&THCS Xuân Nha		58	58		
12	HUYỆN MỘC CHÂU		1920	1920		
a	Khối Mầm non		635	635		
1	Trường MN Chiềng Hắc		35	35		
2	Trường MN Chiềng Khừa		28	28		
3	Trường MN Đông Sang		34	34		
4	Trường MN Hua Păng		27	27		
5	Trường MN Lóng Sập		33	33		
6	Trường MN Măng non		35	35		
7	Trường MN Mường Sang		29	29		
8	Trường MN Nà Mường		25	25		
9	Trường MN Phiêng Luông		23	23		
10	Trường MN Phong Lan		45	45		
11	Trường MN Quy Hướng		22	22		
12	Trường MN Tà Lại		22	22		
12	Trường MN Tân Hợp		31	31		
13	Trường MN Tân Lập		47	47		
14	Trường MN Tây Tiến		33	33		
15	Trường MN Họa Mi		42	42		
16	Trường MN Hoa Đào		44	44		
17	Trường MN Thảo Nguyên		35	35		
18	Trường MN Mộc Ly		45	45		
b	Khối Tiểu học		162	162		
1	Trường TH 8/4		50	50		
2	Trường TH Mộc Ly		43	43		
3	Trường TH Chiềng Sơn		69	69		
c	Khối trung học cơ sở		96	96		
1	Trường THCS 8/4		49	49		
2	Trường THCS Mộc Ly		47	47		
d	Khối Liên cấp TH & THCS		1027	1027		
1	Trường Tiểu học và THCS 19/5		78	78		
2	Trường Tiểu học và THCS 14/6		57	57		
3	Trường Tiểu học và THCS 15/10		47	47		
4	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Hắc		84	84		
5	Trường PTDT BT Tiểu học và THCS Chiềng Khừa		54	54		
6	Trường Tiểu học và THCS Đông Sang		67	67		
7	Trường Tiểu học và THCS Hua Păng		54	54		
8	Trường Tiểu học và PTDT BT THCS Lóng Sập		74	74		
9	Trường Tiểu học và THCS Mường Sang		56	56		
10	Trường Tiểu học và THCS Nà Mường		53	53		
11	Trường Tiểu học và THCS Nà Tân		60	60		
12	Trường Tiểu học và THCS Tân Lập		69	69		
13	Trường Tiểu học và THCS Phiêng Luông		52	52		
14	Trường Tiểu học và THCS Quy Hướng		48	48		

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
15	Trường Tiểu học và THCS Tà Lại		43	43		
16	Trường Tiểu học và THCS Tây Tiến		62	62		
17	Trường PTDT bán trú THCS Tân Hợp		69	69		
L	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP Y TẾ		2244	2185	59	
a	CẤP TỈNH		364	305	59	
1	TT Kiểm soát bệnh tật	11%	136	129	7	
2	Bệnh viện phổi	58%	96	69	27	
3	Bệnh viện Tâm thần	44%	47	32	15	
4	Bệnh viện mắt	55%	40	30	10	
5	TT Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	NSNNĐB	22	22		
6	TT Pháp Y	NSNNĐB	11	11		
7	TT Giám định Y khoa	16%	12	12		
b	CẤP HUYỆN		460	460		
1	TT Y tế Mường La	NSNNĐB	38	38		
2	TT Y tế Sông Mã	NSNNĐB	40	40		
3	TT Y tế Sốp Cộp	NSNNĐB	35	35		
4	TT Y tế Thành phố	NSNNĐB	35	35		
5	TT Y tế Quỳnh Nhai	NSNNĐB	37	37		
6	TT Y tế Phù Yên	NSNNĐB	43	43		
7	TT Y tế Mộc Châu	NSNNĐB	45	45		
8	TT Y tế Vân Hồ	NSNNĐB	34	34		
9	TT Y tế Yên Châu	NSNNĐB	40	40		
10	TT Y tế Thuận Châu	NSNNĐB	43	43		
11	TT Y tế Mai Sơn	NSNNĐB	39	39		
12	TT Y tế Bắc Yên	NSNNĐB	31	31		
c	CẤP XÃ		1420	1420		
1	Các trạm Y tế huyện Mường La		111	111		
1.1	Trạm Y tế xã Chiềng Ân	NSNNĐB	6	6		
1.2	Trạm Y tế xã Chiềng Công	NSNNĐB	7	7		
1.3	Trạm Y tế xã Chiềng Hoa	NSNNĐB	7	7		
1.4	Trạm Y tế xã Chiềng Lao	NSNNĐB	8	8		
1.5	Trạm Y tế xã Chiềng Muôn	NSNNĐB	5	5		
1.6	Trạm Y tế xã Chiềng San	NSNNĐB	6	6		
1.7	Trạm Y tế xã Hua Trai	NSNNĐB	7	7		
1.8	Trạm Y tế xã Mường Bú	NSNNĐB	9	9		
1.9	Trạm Y tế xã Mường Chùm	NSNNĐB	7	7		
1.10	Trạm Y tế xã Mường Trai	NSNNĐB	6	6		
1.11	Trạm Y tế xã Nậm Giôn	NSNNĐB	7	7		
1.12	Trạm Y tế xã Nậm Pấm	NSNNĐB	6	6		
1.13	Trạm Y tế xã Ngọc Chiến	NSNNĐB	8	8		
1.14	Trạm Y tế xã Ít Ong	NSNNĐB	8	8		
1.15	Trạm Y tế xã Pi Toong	NSNNĐB	7	7		
1.16	Trạm Y tế xã Tạ Bú	NSNNĐB	7	7		
2	Các trạm Y tế huyện Sông Mã		138	138		
2.1	Trạm y tế xã Mường Sai	NSNNĐB	6	6		
2.2	Trạm y tế xã Chiềng Khương	NSNNĐB	8	8		
2.3	Trạm y tế xã Chiềng Cang	NSNNĐB	8	8		
2.4	Trạm y tế xã Mường Hung	NSNNĐB	7	7		

TT	 Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLY giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
2.5	Trạm y tế xã Mường Cai	NSNNĐB	7	7		
2.6	Trạm y tế xã Chiềng Khoong	NSNNĐB	9	9		
2.7	Trạm y tế xã Huổi Một	NSNNĐB	7	7		
2.8	Trạm y tế Thị trấn Sông Mã	NSNNĐB	7	7		
2.9	Trạm y tế xã Nà Nhieu	NSNNĐB	9	9		
2.10	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	NSNNĐB	8	8		
2.11	Trạm y tế xã Nậm Mẩn	NSNNĐB	6	6		
2.12	Trạm y tế xã Yên Hưng	NSNNĐB	7	7		
2.13	Trạm y tế xã Mường Lâm	NSNNĐB	7	7		
2.14	Trạm y tế xã Chiềng En	NSNNĐB	7	7		
2.15	Trạm y tế xã Đứa Mòn	NSNNĐB	7	7		
2.16	Trạm y tế xã Pú Bấu	NSNNĐB	6	6		
2.17	Trạm y tế xã Bó Sinh	NSNNĐB	7	7		
2.18	Trạm y tế xã Chiềng Phung	NSNNĐB	7	7		
2.19	Trạm y tế xã Nậm Ty	NSNNĐB	8	8		
3	Các trạm Y tế huyện Sốp Cộp		70	70		
3.1	Trạm y tế xã Sốp Cộp	NSNNĐB	9	9		
3.2	Trạm y tế xã Nậm Lạnh	NSNNĐB	8	8		
3.3	Trạm y tế xã Mường Và	NSNNĐB	10	10		
3.4	Trạm y tế xã Mường Lạn	NSNNĐB	10	10		
3.5	Trạm y tế xã Dồm Cang	NSNNĐB	8	8		
3.6	Trạm y tế xã Púng Bánh	NSNNĐB	9	9		
3.7	Trạm y tế xã Sam Kha	NSNNĐB	8	8		
3.8	Trạm y tế Mường Lèo	NSNNĐB	8	8		
4	Các trạm Y tế thành phố		100	100		
4.1	Trạm y tế phường Chiềng Lề	NSNNĐB	10	10		
4.2	Trạm y tế phường Tô Hiệu	NSNNĐB	9	9		
4.3	Trạm y tế phường Quyết Thắng	NSNNĐB	10	10		
4.4	Trạm y tế phường Quyết Tâm	NSNNĐB	10	10		
4.5	Trạm y tế phường Chiềng An	NSNNĐB	9	9		
4.6	Trạm y tế phường Chiềng Sinh	NSNNĐB	10	10		
4.7	Trạm y tế phường Chiềng Cơi	NSNNĐB	7	7		
4.8	Trạm y tế xã Chiềng Xôm	NSNNĐB	6	6		
4.9	Trạm y tế xã Chiềng Ngần	NSNNĐB	8	8		
4.10	Trạm y tế xã Chiềng Cọ	NSNNĐB	8	8		
4.11	Trạm y tế xã Chiềng Đen	NSNNĐB	6	6		
4.12	Trạm y tế xã Hua La	NSNNĐB	7	7		
5	Các trạm Y tế huyện Quỳnh Nhai		82	82		
5.1	Trạm Y tế xã Cà Nàng	NSNNĐB	6	6		
5.2	Trạm Y tế xã Chiềng Bằng	NSNNĐB	8	8		
5.3	Trạm Y tế xã Chiềng Khay	NSNNĐB	8	8		
5.4	Trạm Y tế xã Chiềng Khoang	NSNNĐB	9	9		
5.5	Trạm Y tế xã Chiềng Ôn	NSNNĐB	6	6		
5.6	Trạm Y tế xã Mường Chiên	NSNNĐB	6	6		
5.7	Trạm Y tế xã Mường Giàng	NSNNĐB	11	11		
5.8	Trạm Y tế xã Mường Giôn	NSNNĐB	10	10		
5.9	Trạm Y tế xã Mường Sại	NSNNĐB	6	6		
5.10	Trạm Y tế xã Nậm Ét	NSNNĐB	6	6		

TT	 Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
5.11	Trạm Y tế xã Pa Ma Pha Khinh	NSNNĐB	6	6		
6	Các trạm Y tế huyện Phù Yên		171	171		
6.1	Trạm y tế Thị Trấn	NSNNĐB	7	7		
6.2	Trạm y tế xã Suối Tọ	NSNNĐB	6	6		
6.3	Trạm y tế xã Mường Thái	NSNNĐB	6	6		
6.4	Trạm y tế xã Mường Cơi	NSNNĐB	8	8		
6.5	Trạm y tế xã Quang Huy	NSNNĐB	8	8		
6.6	Trạm y tế xã Huy Bắc	NSNNĐB	7	7		
6.7	Trạm y tế xã Huy Thượng	NSNNĐB	6	6		
6.8	Trạm y tế xã Gia Phù	NSNNĐB	7	7		
6.9	Trạm y tế xã Tường Phù	NSNNĐB	7	7		
6.10	Trạm y tế xã Huy Hạ	NSNNĐB	7	7		
6.11	Trạm y tế xã Huy Tân	NSNNĐB	6	6		
6.12	Trạm y tế xã Mường lang	NSNNĐB	6	6		
6.13	Trạm y tế xã Suối Bau	NSNNĐB	6	6		
6.14	Trạm y tế xã Huy Tường	NSNNĐB	6	6		
6.15	Trạm y tế xã Sập Xa	NSNNĐB	6	6		
6.16	Trạm y tế xã Tường Thượng	NSNNĐB	6	6		
6.17	Trạm y tế xã Tường Tiến	NSNNĐB	5	5		
6.18	Trạm y tế xã Tường Phong	NSNNĐB	6	6		
6.19	Trạm y tế xã Tường Hạ	NSNNĐB	6	6		
6.20	Trạm y tế xã Kim Bon	NSNNĐB	6	6		
6.21	Trạm y tế xã Mường Bang	NSNNĐB	6	6		
6.22	Trạm y tế xã Đá Đỏ	NSNNĐB	6	6		
6.23	Trạm y tế xã Tân Phong	NSNNĐB	6	6		
6.24	Trạm y tế xã Nam Phong	NSNNĐB	6	6		
6.25	Trạm y tế xã Bắc Phong	NSNNĐB	6	6		
6.26	Trạm y tế xã Mường Do	NSNNĐB	6	6		
6.27	Trạm y tế xã Tân Lang	NSNNĐB	7	7		
7	Các trạm Y tế huyện Mộc Châu		108	108		
7.1	Trạm Y tế TT Mộc Châu	NSNNĐB	9	9		
7.2	Trạm Y tế TT Nông trường	NSNNĐB	9	9		
7.3	Trạm Y tế xã Đông Sang	NSNNĐB	7	7		
7.4	Trạm Y tế Nà Mường	NSNNĐB	7	7		
7.5	Trạm Y tế xã Tà Lại	NSNNĐB	7	7		
7.6	Trạm y tế xã Tân Lập	NSNNĐB	7	7		
7.7	Trạm y tế xã Phiêng Luông	NSNNĐB	7	7		
7.8	Trạm Y tế xã Chiềng Hắc	NSNNĐB	8	8		
7.9	Trạm Y tế xã Chiềng Sơn	NSNNĐB	8	8		
7.10	Trạm Y tế xã Quy Hướng	NSNNĐB	6	6		
7.11	Trạm Y tế xã Hua Păng	NSNNĐB	7	7		
7.12	Trạm Y tế Tân Hợp	NSNNĐB	7	7		
7.13	Trạm Y tế Mường Sang	NSNNĐB	6	6		
7.14	Trạm Y tế Lóng Sập	NSNNĐB	7	7		
7.15	Trạm Y tế Chiềng Khừa	NSNNĐB	6	6		
8	Các trạm Y tế huyện Vân Hồ		78	78		
8.1	Trạm Y tế xã Chiềng Khoa	NSNNĐB	5	5		
8.2	Trạm Y tế xã Chiềng Xuân	NSNNĐB	6	6		

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
8.3	Trạm Y tế xã Chiềng Yên	NSNNĐB	6	6		
8.4	Trạm Y tế xã Liên Hoà	NSNNĐB	5	5		
8.5	Trạm Y tế xã Lóng Luông	NSNNĐB	6	6		
8.6	Trạm Y tế xã Mường Men	NSNNĐB	5	5		
8.7	Trạm Y tế xã Mường Tè	NSNNĐB	5	5		
8.8	Trạm Y tế xã Quang Minh	NSNNĐB	5	5		
8.9	Trạm Y tế xã Song Khủa	NSNNĐB	6	6		
8.10	Trạm Y tế xã Suối Bàng	NSNNĐB	5	5		
8.11	Trạm Y tế xã Tân Xuân	NSNNĐB	6	6		
8.12	Trạm Y tế xã Tô Múa	NSNNĐB	6	6		
8.13	Trạm Y tế xã Vân Hồ	NSNNĐB	7	7		
8.14	Trạm Y tế xã Xuân Nha	NSNNĐB	5	5		
9	Các trạm Y tế huyện Yên Châu		107	107		
9.1	Trạm Y tế Thị trấn	NSNNĐB	7	7		
9.2	Trạm Y tế xã Chiềng Đông	NSNNĐB	9	9		
9.3	Trạm Y tế xã Chiềng Hặc	NSNNĐB	6	6		
9.4	Trạm Y tế xã Chiềng Khoi	NSNNĐB	6	6		
9.5	Trạm Y tế xã Chiềng On	NSNNĐB	8	8		
9.6	Trạm Y tế xã Chiềng Păn	NSNNĐB	7	7		
9.7	Trạm Y tế xã Chiềng Tương	NSNNĐB	7	7		
9.8	Trạm Y tế xã Chiềng Sàng	NSNNĐB	8	8		
9.9	Trạm Y tế xã Mường Lựm	NSNNĐB	6	6		
9.10	Trạm Y tế xã Lóng Phiêng	NSNNĐB	7	7		
9.11	Trạm Y tế xã Phiêng Khoài	NSNNĐB	10	10		
9.12	Trạm Y tế xã Tú Nang	NSNNĐB	7	7		
9.13	Trạm Y tế xã Sập Vạt	NSNNĐB	7	7		
9.14	Trạm Y tế xã Viêng Lán	NSNNĐB	6	6		
9.15	Trạm Y tế xã Yên Sơn	NSNNĐB	6	6		
10	Các trạm Y tế huyện Thuận Châu		193	193		
10.1	Trạm y tế Thị Trấn	NSNNĐB	5	5		
10.2	Trạm y tế xã Bản Lầm	NSNNĐB	6	6		
10.3	Trạm y tế xã Bon Phặng	NSNNĐB	6	6		
10.4	Trạm y tế xã Bó Mươi	NSNNĐB	7	7		
10.5	Trạm y tế xã Co Mạ	NSNNĐB	7	7		
10.6	Trạm y tế xã Co Tòng	NSNNĐB	6	6		
10.7	Trạm y tế xã É Tòng	NSNNĐB	6	6		
10.8	Trạm y tế xã Chiềng Bôm	NSNNĐB	7	7		
10.9	Trạm y tế xã Chiềng Pắc	NSNNĐB	6	6		
10.10	Trạm y tế xã Chiềng Pha	NSNNĐB	7	7		
10.11	Trạm y tế xã Chiềng La	NSNNĐB	6	6		
10.12	Trạm y tế xã Chiềng Ly	NSNNĐB	8	8		
10.13	Trạm y tế xã Chiềng Ngâm	NSNNĐB	6	6		
10.14	Trạm y tế xã Liệp Tè	NSNNĐB	6	6		
10.15	Trạm y tế xã Long Hẹ	NSNNĐB	7	7		
10.16	Trạm y tế xã Muối Nọi	NSNNĐB	7	7		
10.17	Trạm y tế xã Mường Bám	NSNNĐB	8	8		
10.18	Trạm y tế xã Mường É	NSNNĐB	7	7		
10.19	Trạm y tế xã Mường Khiêng	NSNNĐB	8	8		

TT	 Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
10.20	Trạm y tế xã Nam Lầu	NSNNĐB	7	7		
10.21	Trạm y tế xã Noong Lay	NSNNĐB	5	5		
10.22	Trạm y tế xã Pá Lông	NSNNĐB	6	6		
10.23	Trạm y tế xã Phổng Lái	NSNNĐB	8	8		
10.24	Trạm y tế xã Phổng Lăng	NSNNĐB	6	6		
10.25	Trạm y tế xã Phổng Lập	NSNNĐB	6	6		
10.26	Trạm y tế xã Púng Tra	NSNNĐB	6	6		
10.27	Trạm y tế xã Tông Cọ	NSNNĐB	7	7		
10.28	Trạm y tế xã Tông Lạnh	NSNNĐB	9	9		
10.29	Trạm y tế xã Thôm Mòn	NSNNĐB	7	7		
11	Các trạm Y tế huyện Mai Sơn		158	158		
11.1	Trạm y tế thị trấn Hát Lót	NSNNĐB	10	10		
11.2	Trạm y tế xã Hát Lót	NSNNĐB	9	9		
11.3	Trạm y tế xã Nà Bó	NSNNĐB	7	7		
11.4	Xã Cò Nòi	NSNNĐB	10	10		
11.5	Trạm y tế xã Chiềng Mung	NSNNĐB	9	9		
11.6	Trạm y tế xã Mường Bon	NSNNĐB	8	8		
11.7	Trạm y tế xã Chiềng Lương	NSNNĐB	8	8		
11.8	Trạm y tế Xã Tà Hộc	NSNNĐB	6	6		
11.9	Trạm y tế xã Mường Bằng	NSNNĐB	7	7		
11.10	Trạm y tế xã Chiềng Sung	NSNNĐB	6	6		
11.11	Trạm y tế xã Chiềng Chăn	NSNNĐB	6	6		
11.12	Trạm y tế xã Chiềng Dong	NSNNĐB	6	6		
11.13	Trạm y tế xã Chiềng Mai	NSNNĐB	7	7		
11.14	Trạm y tế xã Chiềng Ve	NSNNĐB	6	6		
11.15	Trạm y tế xã Chiềng Kheo	NSNNĐB	6	6		
11.16	Trạm y tế xã Chiềng Ban	NSNNĐB	7	7		
11.17	Trạm y tế xã Chiềng Chung	NSNNĐB	8	8		
11.18	Trạm y tế xã Mường Chanh	NSNNĐB	6	6		
11.19	Trạm y tế Xã Nà Ót	NSNNĐB	6	6		
11.20	Trạm y tế xã Phiêng Cầm	NSNNĐB	7	7		
11.21	Trạm y tế xã Phiêng Păn	NSNNĐB	7	7		
11.22	Trạm y tế xã Chiềng Nơ	NSNNĐB	6	6		
12	Các trạm Y tế huyện Bắc Yên		104	104		
12.1	Trạm y tế Thị Trấn	NSNNĐB	9	9		
12.2	Trạm y tế xã Phiêng Ban	NSNNĐB	9	9		
12.3	Trạm y tế xã Song Pe	NSNNĐB	5	5		
12.4	Trạm y tế xã Hồng Ngải	NSNNĐB	7	7		
12.5	Trạm y tế xã Mường Khoa	NSNNĐB	6	6		
12.6	Trạm y tế xã Tạ Khoa	NSNNĐB	7	7		
12.7	Trạm y tế xã Chiềng Sại	NSNNĐB	5	5		
12.8	Trạm y tế xã Phiêng Côn	NSNNĐB	6	6		
12.9	Trạm y tế xã Chim Vàn	NSNNĐB	6	6		
12.10	Trạm y tế xã Pắc Ngà	NSNNĐB	7	7		
12.11	Trạm y tế xã Tà Xùa	NSNNĐB	8	8		
12.12	Trạm y tế xã Làng Chếu	NSNNĐB	5	5		
12.13	Trạm y tế xã Xím Vàng	NSNNĐB	8	8		
12.14	Trạm y tế xã Hua Nhàn	NSNNĐB	5	5		

TT	 Tên đơn vị	Mức độ tự chủ năm 2022	SLNLV giao năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	hưởng lương từ NSNN	hưởng lương từ NTSN	
12.15	Trạm y tế xã Hàng Đồng	NSNNĐB	5	5		
12.16	Trạm y tế xã Hàng Chú	NSNNĐB	6	6		
	Dự phòng		75	75		